ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...68. /BC-UBND	*Hưng Yên, ngày 23 tháng 5 năm 2014*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện năm 2013 Chương trình Nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hông do Ngân hàng Thế giới tài trợ trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Kính gửi:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Cục quản lý môi trường y tế
- Trung tâm Quốc gia NS & VSMTNT
- Văn phòng TT Chương trình MTQG NS & VSMTNT

Căn cứ Hiệp định Tài trợ ngày 22 tháng 2 năm 2013 về khoản Tín dụng số 5176-VN (sau đây gọi là "Hiệp định Tài trợ") giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế về việc thực hiện Chương trình Nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng do Ngân hàng Thế giới tài trợ (Chương trình PforR) trong khuôn khổ Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT;

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 của Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả đầu ra 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng và thực hiện Công văn số 4466/BNN-TCTL, ngày 16/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình PforR do Ngân hàng Thế giới tài trợ. UBND tỉnh Hưng Yên tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của tỉnh như sau:

I. Đặc điểm tình hình của tỉnh (những yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện Chương trình):

1.1. Thuận lợi

- Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được các cấp chính quyền từ Trung ương tới địa phương quan tâm.

- Nhận thức và nhu cầu đầu tư các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của nhân dân có chuyển biến tích cực.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo Chương trình được chú trọng và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan trong việc thực hiện Chương trình.

1.2. Khó khăn

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương hàng năm thấp, chưa cân đối được ngân sách địa phương cho phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Thực hiện công tác xã hội hóa còn lúng túng, chưa hiệu quả, thiếu các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện, chưa thu hút được nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào Chương trình.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, quỹ đất công còn ít;

- Tình hình ô nhiễm trên địa bàn ngày càng tăng, chất lượng nước thô suy giảm. Khu vực phía Bắc của tỉnh có nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng do chất thải, nước thải công nghiệp. Khu vực phía Nam của tỉnh, nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn rất khó xử lý, trong khi đó chất thải chăn nuôi, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp lại tăng.

II. Kết quả đạt được

II.1. Hợp phần cấp nước

1. Các Dự án cấp nước tập trung đợt I (gồm 10 dự án):

Các dự án cấp nước tập trung tại các xã gồm: (Long Hưng; Phụng Công; Trưng Trắc; Nhân Hòa; Trung Hưng; Liên xã Thuần Hưng và Đại Hưng; Phù Ủng; Phú Thịnh; Hưng Đạo; Minh Tân):

+ Hoàn thành thẩm định phê duyệt mặt bằng quy hoạch, cấp chứng chỉ quy hoạch, thông báo vị trí địa điểm xây dựng công trình;

+ Hoàn thành việc lập bản đồ trích lục, trích đo vị trí khu đất dự kiến xây dựng công trình và bước đầu chuẩn bị các thủ tục để để đền bù giải phóng mặt bằng thi công công trình;

+ Trình Sở Tài nguyên thẩm định và trình UBND tỉnh ra thông báo thu hồi đất cho các dự án ưu tiên triển khai gồm (Long Hưng; Phụng Công; Thuần Hưng – Đại Hưng);

+ Phê duyệt 10 dự án đợt I gồm: Long Hưng; Phụng Công; Trưng Trắc; Nhân Hòa; Trung Hưng; Liên xã Thuần Hưng và Đại Hưng; Phù Ủng; Phú Thịnh; Hưng Đạo; Minh Tân;

+ Đấu thầu, ký hợp đồng và khởi công 03 gói thầu xây lắp phần cấp nước; thuộc 03 dự án. Cụ thể:

- Ngày 06/12/2013: Hệ thống cấp nước tập trung Xã Phụng Công

- Ngày 06/12/2013: Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Hưng

- Ngày 12/12/2013: Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng.

+ Đấu thầu, ký hợp đồng 03 gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thuộc 03 dự án Long Hưng, Phụng Công, Thuần Hưng - Đại Hưng.

+ Chỉ định thầu, ký hợp đồng 04 gói thầu (Gói thầu số 02:Thi công và lắp đặt hạng mục trạm biến áp và đường dây tải điện; tư vấn giám sát thi công gói thầu số 02) của 02 dự án: Phụng Công, Long Hưng.

+ Chỉ định thầu, ký hợp đồng 01 gói thầu Khảo sát, lập dự án thiết kế công trình thuộc dự án cấp nước tập trung xã Cẩm Xá(nối mạng từ Nhân Hòa).

2. Các dự án dự kiến sẽ thực hiện đầu tư đợt 2 (gồm 8 dự án):

Nguyên tắc đầu tư:

+ Ưu tiên đầu tư cấp nước các xã có nhu cầu cao, nguồn nước bị ô nhiễm

+ Ưu tiên đầu tư liên xã (để tiết kiệm kinh phí và đảm bảo tiến độ chỉ số đầu theo yêu cầu của nhà tài trợ)

Đề nghị danh sách đầu tư các dự án đợt 2 như sau:

Các dự án cấp nước tập trung đợt 2 gồm các xã:

1. Tân Tiến+ Cửu Cao (nối mạng từ Long Hưng).
2. Thành Công + Nhuế Dương (nối mạng từ Thuần Hưng – Đại Hưng).
3. Thọ Vinh (nối mạng từ Phú Thịnh).
4. Bãi Sậy (nối mạng từ Phù Ủng).
5. Nhật Tân (nối mạng từ Hưng Đạo).
6. Minh Châu (nối mạng từ Trung Hưng).
7. Cẩm xá (nối mạng từ Nhân Hòa).
8. Tân Quang + Đình Dù (nối mạng từ Trưng Trắc).

3. Đối với Truyền thông và công tác lập Báo cáo, kế hoạch, giám sát đánh giá

3.1. Công tác lập Báo cáo, kế hoạch:

Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường tiếp tục kết hợp chặt chẽ với Sở Y tế, Sở giáo dục và đào tạo, Văn phòng Trung Ương, Nhà tài trợ các báo cáo và kế hoạch công tác hàng tháng, quý, kế hoạch năm đã được lập và hoàn thành theo đúng tiến độ.

3.2. Công tác Truyền thông; giám sát đánh giá; nâng cao năng lực

Công tác truyền thông, giám sát đánh giá do các đơn vị thực hiện: Sở Y Tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường đảm bảo tiến độ và đạt yêu cầu đề ra, Người dân đã nhận thức được tầm quan trọng công tác Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến sức khỏe của chính mình và cộng đồng, mong muốn các dự án của Chương trình sớm đi vào hoạt động.

II.2. Hợp phần vệ sinh

1. Tiến độ xây dựng công trình cấp nước và nhà tiêu Trạm y tế và công trình nhà tiêu hộ gia đình (do Sở Y tế làm chủ đầu tư):

1.1 Công trình cấp nước và nhà tiêu Trạm y tế:

Gồm 5 công trình xây mới tại các xã: Minh Tân, Phan Sào Nam (huyện Phù Cừ), Phú Cường, Hiệp Cường, Ngọc Thanh (huyện Kim Động) và 01 công trình cải tạo, sửa chữa tại xã Quang Hưng (huyện Phù Cừ) đã hoàn thành 100 % khối lượng xây dựng.

1.2 Nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình:

Tổng cộng đã xây dựng được 2108 nhà tiêu HVS gồm.

- Đã hỗ trợ, xây dựng hoàn thành 817/817 nhà tiêu;

- Ngân hàng chính sách cho vay để hộ xây dựng 130 nhà tiêu hợp vệ sinh;

2. Công trình cấp nước và nhà tiêu trường học *(Sở Giáo dục làm chủ đầu tư)*

Tại 6 xã làm vệ sinh toàn xã có 18 điểm trường chính cho 3 cấp học từ Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở. Qua khảo sát có 25 công trình cần được cải tạo, xây dựng mới (xây mới 18 công trình, cải tạo 07 công trình), cụ thể như sau:

- Xây mới công trình vệ sinh, công trình cấp nước của học học sinh (3 trường):

+ Tiểu học (2 trường): Phan Sào Nam, Minh Tân (huyện Phù Cừ);

+ THCS (1 trường): Minh Tân (huyện Phù Cừ);

- Cải tạo công trình vệ sinh, cấp nước của học sinh (7 trường):

+ Tiểu học (3 trường): Ngọc Thanh, Phú Cường (huyện Kim Động), Quang Hưng (huyện Phù Cừ);

+ THCS (4 trường): Ngọc Thanh, Phú Cường (huyện Kim Động), Quang Hưng, Phan Sào Nam (huyện Phù Cừ);

- Xây mới công trình vệ sinh, cấp nước cho giáo viên (15 trường)

+ Mầm non (6 trường): Ngọc Thanh, Phú Cường, Hiệp Cường (huyện Kim Động), Quang Hưng, Phan Sào Nam, Minh Tân (huyện Phù Cừ);

+ Tiểu học (5 trường): Ngọc Thanh, Phú Cường (huyện Kim Động), Quang Hưng, Phan Sào Nam, Minh Tân (huyện Phù Cừ);

+ Trung học cơ sở (4 trường): Hiệp Cường (huyện Kim Động), Quang Hưng, Phan Sào Nam, Minh Tân (huyện Phù Cừ);

Hiện nay các công trình cấp nước và vệ sinh trường học cho giáo viên và học sinh đã hoàn thành 100% khối lượng.

II.3. Số người hưởng lợi từ công trình cấp nước bền vững

Năm 2013 chưa có chỉ tiêu số người hưởng lợi từ công trình cấp nước bền vững.

II.4. Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"

- Xây mới, sửa chữa 2.108 nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh trên địa bàn toàn tỉnh.

- 06 xã đạt tiêu chí vệ sinh toàn xã (số người được hưởng lợi 34.108, theo chỉ tiêu là 32.450)

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng 817 nhà tiêu hộ gia đình.

- Triển khai can thiệp vào 27 xã điểm

- Xây mới công trình nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã ở nông thôn

III. Đánh giá kết quả

3.1. Mặt được

3.1.1. Hợp phần cấp nước

- Lựa chọn các điểm đầu tư phù hợp với chương trình đó là ưu tiên đầu tư cấp nước các xã có nhu cầu cao, nguồn nước bị ô nhiễm, mật độ dân số cao sẽ góp phần, giảm thiểu ảnh hưởng tối đa đến người dân (các vị trí xây dựng nhà máy có tới hơn 50% là sử dụng đất do UBND xã quản lý).

- Lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp với địa phương

- Các công trình cấp nước sinh hoạt sau khi hoàn thành sẽ mang lại hiệu quả cho người dân trong vùng dự án, giải quyết tình trạng thiếu nước sạch sinh hoạt, góp phần cải thiện đời sống, giảm dịch bệnh, đem lại hiệu quả lớn về mặt xã hội, bước đầu góp phần thay đổi chất lượng cuộc sống và bộ mặt nông thôn, thực hiện xóa đói giảm nghèo, hiện đại hóa nông thôn...

3.1.2. Hợp phần vệ sinh

- Ngoài các hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ vốn thì các hộ dân không được hỗ trợ đã hiểu được tầm quan trọng công tác vệ sinh hộ gia đình nên đã chủ động đầu tư xây dựng các nhà tiêu hợp vệ sinh

- Được sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương nên công các bàn giao mặt bằng xây dựng các nhà tiêu trạm y tế, trường học được thuận lợi.

3.1.3 Công tác truyền thông và nâng cao năng lực

Huy động sự tham gia của cộng đồng thông qua các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và đặc biệt là người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân nhằm thay đổi hành vi và tăng nhu cầu sử dụng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh.

3.2. Tồn tại

- Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình sự phối hợp giữa các Sở Nông nghiệp và PTNT - Y tế - Giáo dục và Đào tạo chưa thường xuyên, chưa chặt chẽ, chưa phát huy đúng mức vai trò của từng ngành và tiến độ chung của Dự án.

- Việc huy động vốn của người dân đóng góp xây dựng công trình cấp nước, nhà tiêu và chuồng trại gặp nhiều khó khăn do đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

- Ngành giáo dục trong năm đầu tiên thực hiện chương trình tiến độ thực hiện chậm công tác phối hợp trong việc lập báo cáo đôi khi còn chưa kịp thời

IV. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục

4.1. Nguyên nhân

- Là năm đầu thực hiện chương trình, thời gian chuẩn bị ít, kinh nghiệm thiếu, chưa quen.

- Việc quán triệt mục đích ý nghĩa, phương pháp tiến hành của nhiều nghành còn lúng túng do có sự thay đổi về thành viên Ban điều hành và phân công nhiệm vụ của các thành viên, triển khai thực hiện còn chậm và thiếu chủ động.

- Nhận thức của nhân dân ở một số vùng nông thôn còn nhiều hạn chế, chưa có thay đổi nhiều về hành vi sử dụng nước sạch, mặc dù công tác truyền thông đã được thực hiện thường xuyên.

- Do điều kiện kinh tế khó khăn nên việc huy động người dân tự bỏ kinh phí để xây dựng công trình cấp nước hợp vệ sinh cho gia đình ở một số vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn.

- Năm 2013 trong bối cảnh chung của cả nước kinh tế đang trong giai đoạn phục hồi sau suy thoái, đời sống và nguồn lực của nhân dân vùng dự án và của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn

4.2. Giải pháp khắc phục

1. Về chỉ đạo, điều hành

- Tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành của ban điều hành Chương trình. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên có cơ chế phối hợp giữa các ngành và tổ chức xã hội, đảm bảo Chương trình được tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả từ cấp tỉnh đến các huyện, thành phố...

- Tăng cường trách nhiệm các cấp ủy đảng, người đứng đầu chính quyền, đoàn thể, chính trị, xã hội, các cấp trong điều hành thực hiện Chương trình.

2. Về xây dựng các văn bản của địa phương

Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Về áp dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

- Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước bằng các công nghệ phù hợp; nâng cao chất lượng công trình và chất lượng nước.

- Xây dựng các mô hình xử lý chất thải làng nghề, chú trọng các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, thuộc da, nhựa tái sinh...

4. Các giải pháp quản lý khai thác công trình sau đầu tư có hiệu quả

- Tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung theo thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính để đảm bảo công trình hoạt động bền vững, có hiệu quả.

- Tăng cường năng lực và trách nhiệm của cán bộ quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa.

- Đối với công trình cấp nước tập trung, Trung tâm nước tiếp nhận vận hành, quản lý. Thành lập công ty cổ phần cấp nước nông thôn.

5. Kế hoạch triển khai công tác quản lý chất lượng nước

Tiếp tục triển khai cập nhật bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; tăng cường công tác kiểm tra, phân tích chất lượng nước, nhất là đối với các công trình cấp nước tập trung.

6. Về hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông

- Đưa thông tin, giáo dục, truyền thông thường xuyên đến được với người dân thông qua các hoạt động dựa vào cộng đồng, tập trung vào việc làm thay đổi nhận thức và hành vi; động viên nhân dân tự tổ chức việc sửa chữa lại các công trình hiện có bị xuống cấp hoặc chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh

- Phổ biến các tài liệu chuyên môn và tài liệu truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến nhân dân trong toàn tỉnh.

7. Về hoạt động nguồn lực, hợp tác quốc tế

- Sử dụng nguồn vốn đúng mục tiêu, đúng quy định, có hiệu quả và giải ngân kịp thời. Kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí, gian lận, tiêu cực trong đầu tư xây dựng và chỉ tiêu kinh phí.

- Thực hiện đúng cam kết, có hiệu quả và giải ngân kịp thời nguồn vốn quốc tế đã cam kết.

- Tích cực vận động, thu hút thêm các nguồn tài trợ mới.

8. Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường tập huấn, truyền thông cho cán bộ cơ sở để nâng cao năng lực, kỹ năng về tổ chức các hoạt động của Chương trình; Đào tạo về nghiệp vụ và kỹ năng điều hành, thực hiện Chương trình cho cán bộ tham gia thực hiện Chương trình của các cấp chính quyền, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình, giữa các địa phương, đơn vị trong tỉnh.

V. Kế hoạch Chương trình năm 2014

V.1 Kế hoạch của chương trình

1. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014 cụ thể như sau:

- Chỉ số 1: Tỉ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS là: 92,7% tăng 2,47% (năm 2013 là 90,23%);

- Chỉ số 2: Tỉ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia là: 56,2% tăng 4,6% (năm 2013 là 51,6%);

- Chỉ số 3: Tỉ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS là: 68,1% tăng 1,0% (năm 2013 là 67,1%);

- Chỉ số 4: Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS là: 77,31% tăng 3,79% (năm 2013 là 73,54%);

- Chỉ số 5: Tỉ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS là: 81% tăng 4,4% (năm 2013 là 76,5%);

- Chỉ số 6: Tỉ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS là: 59,3% tăng 0,75% (năm 2013 là 58,55%).

2. Định hướng ưu tiên trong lập kế hoạch

- Ưu tiên các vùng thường xuyên khó khăn về nguồn nước, vùng nguồn nước bị ô nhiễm; Các xã nghèo, huyện nghèo. Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước và vệ sinh thích hợp trong đó ưu tiên các giải pháp công nghệ đơn giản, giá thành hạ phục vụ cho các đối tượng nghèo.

- Chú trọng tới người nghèo, xã thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới, những nơi mà độ bao phủ về cấp nước và vệ sinh thấp so với độ bao phủ bình quân chung; tăng ngân sách đối với hoạt động Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, nhằm tăng cường nhận thức và tham gia của người dân, nhất là vùng nông thôn nghèo.

- Khuyến khích sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế trong việc đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các công trình cấp nước tập trung; các công nghệ chi phí thấp và cung cấp dịch vụ vệ sinh.

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Thực hiện đúng theo quy định tại chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư vốn ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương. Ưu tiên bố trí các công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2013 nhưng chưa bố trí đủ vốn; các công trình dự kiến hoàn thành năm 2014 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2014); các công trình chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt phù hợp với khả năng cân đối vốn; hạn chế tối đa việc bố trí vốn cho các dự án khởi công mới hoặc chưa thực sự cấp bách. Ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình cấp nước và vệ sinh cho các trường học và trạm y tế xã.

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp: ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động mạng lưới cộng tác viên cơ sở, theo dõi và giám sát đánh giá, thông tin - giáo dục - truyền thông(đặc biệt là thúc đẩy vệ sinh hồ gia đình và thay đổi hành vi vệ sinh) cho ngành y tế, Giáo dục & Đào tạo, các tổ chức chính trị xã hội; Bố trí kinh phí hợp lý cho các công tác vận hành bảo dưỡng cho các công trình đảm bảo hoạt động bền vững. Ưu tiên bố trí kinh phí xây dựng nhà tiêu hộ gia đình, chú trọng công tác tuyên truyền và giới thiệu các mô hình với các mức chi phí khác nhau, phù hợp với đối tượng, địa bàn thực hiện để người dân tự xây dựng. Chú trọng đến hoạt động kiểm soát chất lượng nước sinh hoạt. Kinh phí hoạt động của cơ quan thực hiện quản lý chương trình.

- Kinh phí bố trí cho các hoạt động, dự án phân bổ hợp lý và xác định cụ thể các đơn vị quản lý thực hiện.

V.2 Tổng hợp nhu cầu vốn

1. Theo yêu cầu tiến độ:

Tổng số vốn là ***231.460 triệu đồng.*** Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung Ương: 10.020 triệu đồng
- Vốn huyện, xã để đền bù GPMB 7.000 triệu đồng
- Vốn WB: 176.030 triệu đồng
- Vốn tín dụng: 10.000 triệu đồng

(Ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường)

- Vốn dân tự đầu tư: 15.000 triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp đầu tư: 11.790 triệu đồng
- Vốn khác: 1.620 triệu đồng

(Vốn các cơ quan, đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh)

2. Theo kế hoạch phân bổ của tỉnh

Tổng số vốn là ***131.780 triệu đồng.*** Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung Ương:	10.020	triệu đồng
- Vốn huyện, xã để đền bù GPMB	7.000	triệu đồng
- Vốn WB:	84.000	triệu đồng
- Vốn tín dụng:	10.000	triệu đồng

(Ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường)

- Vốn dân tự đầu tư:	7.350	triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp đầu tư:	11.790	triệu đồng
- Vốn khác:	1.620	triệu đồng

(Vốn các cơ quan, đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh)

VI. Kiến nghị

6.1. Đối với Trung ương

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo Chính Phủ cho phép có cơ chế riêng xây dựng Dự án cấp nước sạch nông thôn ở các tỉnh đồng bằng được xây dựng trên đất nông nghiệp.

6.2. Đới với Ngân hàng Thế giới

Cho phép hoàn thành chậm (nợ chỉ tiêu đấu nối đồng hồ dùng nước của năm 2014 và sẽ trả bù vào năm 2015) cụ thể như sau: Chỉ số đầu nối cụm đồng hồ sẽ hoàn thành khoảng 60 % chỉ tiêu vào cuối năm 2014, 40% số đấu nối còn lại sẽ hoàn thành vào quý I năm 2015 đối với Dự án cấp nước vì các Dự án cấp nước thời gian thực hiện tương đối dài (khoảng 01 năm), các dự án khởi công vào Quý I năm 2014./.

(Đính kèm kết quả xét nghiệm nước của trường học và trạm y tế và 11 Phụ lục tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình theo biểu mẫu Công văn số 4466/BNN-TCTL, ngày 16/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Nơi nhận:
- Như KG;
- Các sở NNPTNT, YT, GDĐT
- TT nước sạch tỉnh; TT Y Tế dự phòng
- Lưu: VT,

TM. UBND TỈNH HƯNG YÊN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Minh Ngọc

PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2013

(Theo Báo cáo số 68./BC-UBND ngày 23./.05./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Nội dung	Kết quả giải ngân	
		Mục tiêu	**Kết quả đạt được**
1	**Phụ lục 02 (chỉ số DLI 1.1):** *Hợp phần cấp nước*	Cung cấp nước sạch cho các hộ dân vùng dự án	–
2	**Phụ lục 03.1 (chỉ số DLI 1.2):** *Hợp phần vệ sinh*	Tổng số hộ xây mới đạt 1960 hộ	Có 2.108 hộ xây mới
3	**Phụ lục 04 (chỉ số DLI 2.1):** *Số người được hưởng lợi từ công trình cấp nước bền vững*	–	–
4	**Phụ lục 05.1 (Chỉ số DLI 2.2):** *Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"*	32450	Đạt 34108
5	**Phụ lục 06 (chỉ số DLI 3.1 và DLI 3.2):** *Phê duyệt kế hoạch năm và báo cáo chương trình*	Lập các báo cáo kế hoạch	Hoàn thành
6	**Phụ lục 07:** *Kết quả thực hiện kế hoạch hành động*	Thực hiện các kế hoạch hành động đề ra	Hoàn thành các kế hoạch đề ra
7	**Phụ lục 08:** *Tiến độ thực hiện hệ thống cấp nước tập trung*		Có 3 công trình đang TC và có 7 công trình chuẩn bị khởi công

PHỤ LỤC 02: HỢP PHẦN CẤP NƯỚC (CHỈ SỐ DLI 1.1)

(Theo Báo cáo số 68./BC-UBND ngày 22../05../2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	(Các) Xã	Tên hệ thống cấp nước	Số đấu nối mới hoạt động
1	Văn Giang	Long Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Hưng	_
2	Văn Giang	Phụng Công	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phụng Công	_
3	Khoái Châu	Thuần Hưng - Đại Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thuần Hưng -Đại Hưng	_
4	Kim Động	Phú Thịnh	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Thịnh	_
5	Phù Cừ	Minh Tân	Hệ thống cấp nước tập trung xã Minh Tân	_
6	Tiên Lữ	Hưng Đạo - Minh Hoàng	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	_
7	Yên Mỹ	Trung Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trung Hưng	_
8	Văn Lâm	Trưng Trắc	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trưng Trắc	_
9	Ân Thi	Phù Ủng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phù Ủng	_
10	Mỹ Hào	Nhân Hòa	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Hòa	_

PHỤ LỤC 02: HỢP PHẦN CẤP NƯỚC (CHỈ SỐ DLI 1.1)

(Theo Báo cáo số .68./BC-UBND ngày 23../.05./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	(Các) Xã	Tên hệ thống cấp nước	Số đấu nối mới hoạt động
1	Văn Giang	Long Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Hưng	_
2	Văn Giang	Phụng Công	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phụng Công	_
3	Khoái Châu	Thuần Hưng - Đại Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thuần Hưng -Đại Hưng	_
4	Kim Động	Phú Thịnh	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Thịnh	_
5	Phù Cừ	Minh Tân	Hệ thống cấp nước tập trung xã Minh Tân	_
6	Tiên Lữ	Hưng Đạo - Minh Hoàng	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	_
7	Yên Mỹ	Trung Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trung Hưng	_
8	Văn Lâm	Trưng Trắc	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trưng Trắc	_
9	Ân Thi	Phù Ủng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phù Ủng	_
10	Mỹ Hào	Nhân Hòa	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Hòa	_

PHỤ LỤC 3.1: HỢP PHẦN VỆ SINH (CHỈ SỐ DLI 1.2)

(Theo Báo cáo số ..68../BC-UBND ngày 22../..05../2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	Xã	Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới năm 2013	Ghi chú
1	Phù Cừ	Minh Tân	67	
2	Phù Cừ	Phan Sào Nam	70	
3	Phù Cư	Quang Hưng	79	
4	Kim Động	Phú Cường	35	
5	Kim Động	Hiệp Cường	110	
6	Kim Động	Ngọc Thanh	53	
7	Văn Lâm	Minh Hải	121	
8	Mỹ Hào	Xã Hòa Phong	39	
9	Mỹ Hào	Xã Ngọc Lâm	55	
10	Mỹ Hào	Xã Xuân Dục	51	
11	Yên Mỹ	Xã Liêu Xá	53	
12	Yên Mỹ	Xã Minh Châu	64	
13	Yên Mỹ	Xã Trung Hưng	67	
14	Yên Mỹ	Xã Giai Phạm	60	
15	Yên Mỹ	Xã Nghĩa Hiệp	68	
16	Văn Giang	Cửu Cao	74	
17	Khoái Châu	Xã Đại Hưng	64	
18	Khoái Châu	Xã Đại Tập	67	
19	Khoái Châu	Đồng Tiến	69	

20	Kim Động	Ngũ Lão	69	
21	Kim Động	Toàn Thắng	73	
22	Kim Động	Vĩnh Xá	67	
23	Phù Cừ	Tống Phan	69	
24	Ân Thi	Hồng Quang	86	
25	Ân Thi	Quang Vinh	92	
26	Ân Thi	Tân Phúc	88	
27	Tiên Lữ	Xã Đức Thắng	94	
28	Khoái Châu	Thành Công	47	
29	Khoái Châu	Tân Châu	79	
30	Khoái Châu	Phùng Hưng	63	
31	Khoái Châu	Việt Hòa	15	
Tổng cộng			**2108**	

PHỤ LỤC 04: SỐ NGƯỜI HƯỞNG LỢI
TỪ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC BỀN VỮNG (CHỈ SỐ DLI 2.1)
(Theo Báo cáo số .68./BC-UBND ngày ..23./..5./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	(Các) Xã	Tên hệ thống cấp nước	Số người được hưởng lợi từ công trình cấp nước bền vững
1	Văn Giang	Long Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Hưng	_
2	Văn Giang	Phụng Công	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phụng Công	_
3	Khoái Châu	Thuần Hưng - Đại Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng	_
4	Kim Động	Phú Thịnh	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Thịnh	_
5	Phù Cừ	Minh Tân	Hệ thống cấp nước tập trung xã Minh Tân	_
6	Tiên Lữ	Hưng Đạo - Minh Hoàng	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	_
7	Yên Mỹ	Trung Hưng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trung Hưng	_
8	Văn Lâm	Trưng Trắc	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trưng Trắc	_
9	Ân Thi	Phù Ủng	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phù Ủng	_
10	Mỹ Hào	Nhân Hòa	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Hòa	_

PHỤ LỤC 05.1: SỐ NGƯỜI HƯỞNG LỢI TỪ "VỆ SINH TOÀN XÃ"

(CHỈ SỐ DL 2.2)

(Theo Báo cáo số 68./BC-UBND ngày 23./.05./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	Xã	% HGĐ có Nhà tiêu HVS	% HGĐ có nhà tiêu	% Trường học có nước sạch và nhà tiêu HVS	% Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS	Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã" (Dân số xã)
1	Phù Cừ	Minh Tân	70	100	100	100	4633
2	Phù Cừ	Phan Sào Nam	70	100	100	100	4698
3	Phù Cừ	Quang Hưng	70	100	100	100	5847
4	Kim Động	Phú Cường	70	100	100	100	5612
5	Kim Động	Hiệp Cường	70	100	100	100	7198
6	Kim Động	Ngọc Thanh	70	100	100	100	6120
Tổng cộng							**34108**

PHỤ LỤC 05.2: KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC CHO TRƯỜNG HỌC

(Đính kèm phụ lục 5.1: Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã", Báo cáo số 68./BC-UBND ngày 28./05./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	Xã	Tên trường học	Số lượng mẫu xét nghiệm	Số mẫu tham chiếu	Kết quả xét nghiệm chất lượng nước(Đạt/ Không đạt)	Ghi chú
1	Phù Cừ	Minh Tân	Trường Tiểu học Minh Tân	02	MTTH 01; MTTH 02	Đạt	
			Trường Trung học cơ sở Minh Tân	02	MTCS 01; MTCS 02	Đạt	
			Trường Mầm non Minh Tân	02	MTMN 01; MTMN 02	Đạt	
2	Phù Cừ	Phan Sào Nam	Trường Tiểu học Phan Sào Nam	02	SNTH 01; SNTH 02	Đạt	
			Trường Trung học cơ sở Phan Sào Nam	02	SNCS 01; SNCS 02	Đạt	
			Trường Mầm non Phan Sào Nam	02	SNMN 01; SNMN 02	Đạt	
3	Phù Cừ	Quang Hưng	Trường Tiểu học Quang Hưng	02	QHTH 01;QHTH 02	Đạt	
			Trường Trung học cơ sở Quang Hưng	02	QHCS 01; QHCS 02	Đạt	
			Trường Mầm non Quang Hưng	02	QHMN 01; QHMN 02	Đạt	
4	Kim Động	Phú Cường	Trường Tiểu học Phú Cường	02	PCTH 01; PCTH 02	Đạt	
			Trường Trung học cơ sở Phú Cường	02	PCCS 01; PCCS 02	Đạt	
			Trường Mầm non Phú Cường	02	PCMN 01; PCMN 02	Đạt	
5	Kim Động	Hiệp Cường	Trường Tiểu học Hiệp Cường	02	HCTH 01; HCTH 02	Đạt	
			Trường Trung học cơ sở Hiệp Cường	02	HCCS 01; HCCS 02	Đạt	
			Trường Mầm non Hiệp Cường	02	HCMN 01; HCMN 02	Đạt	
6	Kim Động	Ngọc Thanh	Trường Tiểu học Ngọc Thanh	02	NTTH 01; NTTH 02	Đạt	
			Trường Trung học cơ sở Ngọc Thanh	02	NTCS 01; NTCS 02	Đạt	
			Trường Mầm non Ngọc Thanh	02	NTMN 01; NTMN 02	Đạt	

PHỤ LỤC 05.3: KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC CHO TRẠM Y TẾ

(Đính kèm phụ lục 5.1: Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã",Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 23../..05./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Huyện	Xã	Tên trạm y tế	Số mẫu xét nghiệm	Số mẫu tham chiếu	Kết quả xét nghiệm chất lượng nước(Đạt/ Không đạt)	Ghi chú
1	Phù Cừ	Minh Tân	Minh Tân	02	MT 01; MT 02	Đạt	
2	Phù Cừ	Phan Sào Nam	Phan Sào Nam	02	SN 01; SN 02	Đạt	
3	Phù Cừ	Quang Hưng	Quang Hưng	02	QH 01; QH 02	Đạt	
4	Kim Động	Phú Cường	Phú Cường	02	PC 01; PC 02	Đạt	
5	Kim Động	Hiệp Cường	Hiệp Cường	02	HC 01; HC 02	Đạt	
6	Kim Động	Ngọc Thanh	Ngọc Thanh	02	NT 01; NT 02	Đạt	

PHỤ LỤC 06 (CHỈ SỐ DLI 3.1 VÀ 3.2): PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

(Theo Báo cáo số 68./BC-UBND ngày 23./.05./2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Nội dung	Ngày phê duyệt	Ngày công bố	Ghi chú
1	Báo cáo kết quả thực hiện theo mẫu và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và trang web của NCERWASS			
2	Kế hoạch năm của tỉnh đã được phê duyệt	19/2/2013	19/2/2013	

PHỤ LỤC 07: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2013

(Theo Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 23/05/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Nội dung	Thực hiện	Ghi chú
Hành động 1		
Cơ sở dữ liệu tồn tại và được duy trì	có	
Báo cáo sáu tháng gửi cho ngân hàng	có	
Hành động 2		
(a) Tất cả các đề xuất đã được xem xét	Có	
(b) % số hợp đồng được đấu thầu cạnh tranh	- Đối với các gói thầu tư vấn: + Đấu thầu cạnh tranh:50% + Chỉ định thầu: 50% - Đối với các gói thầu xây lắp: + Đấu thầu cạnh tranh 60% + Chỉ định thầu:40%	
(c) Doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc bị loại	Không tham gia	
(d) Không có công ty bị cấm	Không có	
Hành động 3		
Báo cáo tài chính Chương trình được chuẩn bị		
Chức năng Kiểm toán nội bộ Chương trình	Có	

Hành động 4		
Tránh/Giảm thiểu tác động bất lợi của thu hồi đất	Có: Cố gắng sử dụng quỹ đất do UBND xã quản lý	Tại 03 công trình đã khởi công xây dựng(Long Hưng, Phụng Công, Thuần Hưng - Đại Hưng) đất xây dựng công trình 100% là đất công điền, không liên quan tới đất của người dân(không phải đền bù)
Người dân được bồi thường vì mất đất/tài sản	có	
Cơ chế định giá được sử dụng cho đất/tài sản/thu nhập	Có	
Hành động 5		
Hướng dẫn làm việc với người dân tộc thiểu số được tuân thủ	–	